

A small, realistic-looking globe of the Earth is positioned on the left side of the image. It is resting on a black computer keyboard. The globe shows the continents of Africa and Europe in green, surrounded by blue oceans and white clouds. The keyboard keys are visible in the foreground and background, with some keys like 'B', 'N', and 'M' clearly legible. The background is dark and out of focus.

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU
TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN
HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
VỪA VÀ NHỎ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN
2006 – 2011**

Thực hiện: Bùi Thị Nhâm

Nội dung chính

1

Giới thiệu chung

2

Cơ sở lý thuyết

3

Chỉ định mô hình kinh tế lượng

4

Kết quả thực nghiệm

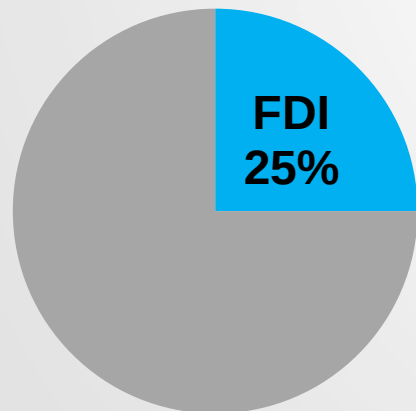
5

Kết luận và gợi ý chính sách

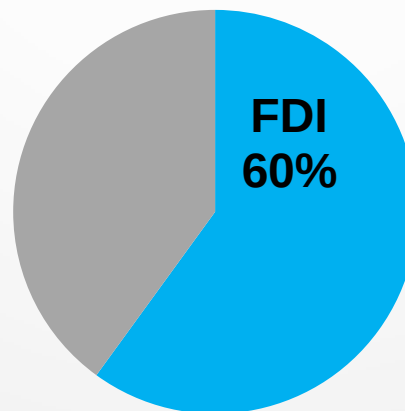
FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng đối với mục tiêu tăng trưởng.

→ Các nước đang phát triển đều đưa ra những chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn.

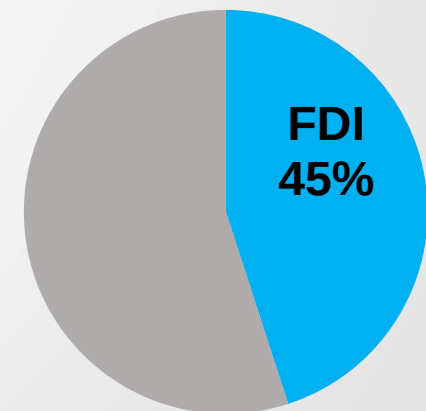
Tổng vốn đầu tư của XH



Tổng kim ngạch XKHH



Tổng giá trị sản xuất công nghiệp



Việt Nam đã lạm dụng ưu đãi đầu tư để thu hút FDI mà không tính đến hiệu quả kinh tế xã hội?

→ Ước lượng thực nghiệm tác động của FDI tới các doanh nghiệp đem đến những đánh giá khách quan hơn về thực trạng FDI tại VN

Nghiên cứu tập trung đánh giá:

Ảnh hưởng của FDI tới hiệu quả sản xuất của các DN SMEs

Ảnh hưởng lan toả của FDI thông qua:

- ✓ Mối liên kết ngang;
- ✓ Liên kết xuôi;
- ✓ Liên kết ngược.

“FDI có góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của SMEs?”

2 mô hình:

- (i) Mô hình ước lượng hiệu quả sản xuất của các DN.
- (ii) Mô hình xác định ảnh hưởng của FDI đến các DN bao gồm cả những yếu tố bên trong doanh nghiệp và yếu tố bên ngoài.

1 Giới thiệu chung

Phương pháp nghiên cứu và số liệu

Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (stochastic frontier production function) cho tập số liệu ở cấp DN.

Phần mềm FRONTIER, phiên bản 4.1 do Coelli (1996) xây dựng

Số liệu

Bộ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2006 -2011 do GSO tiến hành

2 Cơ sở lý thuyết

Khái niệm hiệu quả sản xuất của DN

Koopmans (1951). “Một quá trình sản xuất được coi là hiệu quả kỹ thuật khi và chỉ khi chỉ có thể tăng mức độ đầu ra nhất định hoặc giảm mức độ đầu vào bằng cách giảm mức độ đầu ra khác hoặc tăng mức độ đầu vào khác”.

Sử dụng định nghĩa này đưa ra phương pháp đo lường hiệu quả

- Debreu (1951) (nhìn dưới góc độ đầu ra)
- Shephard (1953) nhìn dưới góc độ đầu vào.

Farrell (1957) Khái niệm hiệu quả được phân tách thành:

- ✓ Hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency)
- ✓ Hiệu quả phân bổ (allocative efficiency).

2 Cơ sở lý thuyết

PP đo lường hiệu quả sản xuất DN

Chia 2 loại:

- ✓ Phương pháp phân tích biên tham số
- ✓ Phương pháp phi tham số.

Sử dụng phổ biến nhất

- (1) Phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis – SFA)
- (2) Phương pháp phân tích dữ liệu bao bọc (DEA).

2 Cơ sở lý thuyết

Mô hình 1: Phân tích biên ngẫu nhiên

$$Y_{it} = f(x_{it}; b) \exp(V_{it} - U_{it})$$

- X_{it} là vector đầu vào của doanh nghiệp thứ i ($i=1, \dots, N$), ở năm t ($t = 1, \dots, T$);
- Y_{it} là vector đầu ra của doanh nghiệp thứ i ($i=1, \dots, N$), ở năm t ($t = 1, \dots, T$);
- $f(x_{it}; b)$ là hàm số đường biên sản xuất; trong đó b là vector tham số công nghệ;
- V_{it} là sai số ngẫu nhiên được giả định là độc lập và có qui luật phân phối xác suất chuẩn ;
- U_{it} là biến ngẫu nhiên không âm đại diện cho những ảnh hưởng phi hiệu quả về kĩ thuật liên quan đến tính phi hiệu quả trong hoạt động sản xuất có quy luật phân phối xác suất $N(0, \sigma^2)$ (phân phối bán chuẩn không âm).
- U_{it} và V_{it} độc lập với nhau.

2 Cơ sở lý thuyết

Mô hình 2: Battese và Coelli (1995) đề xuất:

$$Y_{it} = f(x_{it}; b) \exp(V_{it} - U_{it})$$

$$U_{it} = dz + w$$

dz là tích của 2 vector z và d

U là ngẫu nhiên không âm, và có phân phối độc lập.

Z là các vector đại diện các nhân tố tác động đến phi hiệu quả kỹ thuật.

d là vector của các tham số không quan sát được.

w là vector của các nhiễu ngẫu nhiên không âm.

2 Cơ sở lý thuyết

Một số lý thuyết về các yếu tố có tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp

(1) Tác động của quy mô

DN có qui mô lớn có ưu thế hơn các DN có qui mô nhỏ hơn do họ tạo được ảnh hưởng đối với thị trường và tận dụng được lợi thế về tính hiệu quả theo qui mô

Mô hình tăng trưởng của doanh nghiệp (Jovanovic, 1982),
Pitt và Lee (1981)
Chen và Tang (1987)

2 Cơ sở lý thuyết

Một số lý thuyết về các yếu tố có tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp

(2) Tác động của việc cung ứng vốn bên trong

→ vốn sẽ được phân bổ có hiệu quả hơn thông qua thị trường vốn nội bộ nguồn tài trợ từ bên trong sẽ thúc đẩy tính hiệu quả trong phân bổ nguồn lực bởi vì các thông tin về đầu tư được đưa ra và chuyển giao với chi phí thấp hơn so với việc tài trợ từ bên ngoài.

(Stein, 1997).

(Gertner, 1994)

2 Cơ sở lý thuyết

Một số lý thuyết về các yếu tố có tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp

(3) tác động của FDI đến hiệu quả của doanh nghiệp

Lin và Saggi (2005) có đề xuất một mô hình và phân tích các cách mà doanh nghiệp đa quốc gia ảnh hưởng tới các mối liên kết ngược tại quốc gia tiếp nhận.

2 hiệu ứng chính:

- ✓ Hiệu ứng cạnh tranh
- ✓ Hiệu ứng cầu đầu vào

3 Chỉ định mô hình kinh tế lượng

Mô hình 2: Mô hình Battese và Coelli (1995) đề xuất giả định rằng:

$$Y_{it} = f(x_{it}; b) \exp(V_{it} - U_{it})$$

$$U_{it} = dz + w$$

dz là tích của 2 vector z và d

U là ngẫu nhiên không âm, và có phân phối độc lập.

Z là các vector đại diện các nhân tố tác động đến phi hiệu quả kỹ thuật.

d là vector của các tham số không quan sát được.

w là vector của các nhiễu ngẫu nhiên không âm.

3 Chỉ định mô hình kinh tế lượng

Hàm sản xuất có thể có dạng

(1) Hàm Cobb – Douglas:

$$f(x_{it}; b) = b_0 \prod_{(k=1)}^K x_k^{b_k}$$

(2) Hàm Loga siêu việt

$$f(x_{it}; \beta) = \exp \left(\beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k \log x_k + \frac{1}{2} \sum_{k=1}^K \sum_{l=1}^K \beta_{kl} \log x_k \log x_l \right)$$

3 Chỉ định mô hình kinh tế lượng

Mô hình phi hiệu quả

$$U_{it} = b_0 + b_1 z_{1ti} + b_2 z_{2ti} + b_3 z_{3ti} + b_4 z_{4ti}$$

Z_1 là véc tơ các biến biểu thị các nhân tố bên trong doanh nghiệp;

Z_2 là véc tơ các biến biểu thị các chỉ tiêu về cơ cấu tài chính;

Z_3 là véc tơ các biến biểu thị các kênh truyền tải FDI;

Z_4 là véc tơ các biến biểu thị nhân tố tác động của ngành.

3 Chỉ định mô hình kinh tế lượng

Véc tơ Z_1 biểu thị các nhân tố bên trong doanh nghiệp, bao gồm:

K/L: vốn trên đầu công nhân

w/L : thu nhập trên đầu người

Véc tơ Z_2 biểu thị các chỉ tiêu về cơ cấu tài chính, bao gồm:

H_1 — hệ số nợ trên tổng tài sản:

H_2 — hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu

Size = 1 nếu số lao động của doanh nghiệp L : $10 < L < 100$ và bằng không nếu ngược lại; $\square$

3 Chỉ định mô hình kinh tế lượng

Véc tơ Z_3 là véc tơ các biến biểu thị các kênh truyền tải FDI

Horizontal_{jt}

$$Horizontal_{kt} = \sum_{i \in j} FS_{ijt} \cdot \frac{Y_{ijt}}{\sum_{i \in j} Y_{ijt}}$$

Backward_{jt}

$$Backward_{jt} = \sum_{k \neq j} a_{jk} Horizontal_{kt}$$

Forward_{jt}

$$Forward_{jt} = \sum_{j \neq k} a_{jk} Horizontal_{jt}$$

3 Chỉ định mô hình kinh tế lượng

Véc tơ Z_4 là véc tơ các biến biểu thị các kênh truyền tải FDI

- $d1=1$ nếu doanh nghiệp thuộc ngành chế biến thực phẩm và đồ uống (15,16), còn bằng không trong trường hợp ngược lại;
- $d2=1$ nếu doanh nghiệp thuộc ngành dệt, may, giày da (17,18, 19), còn bằng không trong trường hợp ngược lại;
-
- $d11=1$ nếu doanh nghiệp thuộc ngành khách sạn , nhà hàng (55), còn bằng không trong trường hợp ngược lại;
- $d12=1$ nếu doanh nghiệp thuộc ngành trung gian tài chính, bảo hiểm và bất động sản (65,66,67), còn bằng không trong trường hợp ngược lại;

4 Kết quả thực nghiệm

Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là dạng số liệu không cân xứng bao gồm:

- Số liệu theo năm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) toàn quốc trong thời kỳ từ 2006 đến 2011 với **12957 quan sát** mỗi năm
- Tổng số **77.742 quan sát** trong 6 năm.

4 Kết quả thực nghiệm

Bảng 1: Kiểm định giả thiết thống kê

Giả thuyết kiểm định	Giá trị hàm hợp lý (LHo)	Giá trị kiểm định thống kê	Mức ý nghĩa (Chi – sq)		Quyết đị
			1%	5%	
Hàm SX dạng Cobb-Douglas Ho: tất cả β s bằng 0(df = 6)	LHo = -126370	2169.94	16.81	12.59	Bác bỏ
Không có phi hiệu quả kỹ thuật Ho: $\mu = \eta = \gamma = 0$ (df = 3)	LHo= -126627	2685.12	10.50	7.045	Bác bỏ
Phi hiệu quả kỹ thuật phân phối bán chuẩn , Ho: $\mu = 0$ (df = 1)	LHo= -125285.17	27.06	6.63	3.84	Bác bỏ
Phi hiệu quả kỹ thuật bất biến theo thời gian, Ho: $\eta = 0$ (df = 1)	LHo = -125285.17	27.06	6.63	3.84	Bác bỏ
Tiến bộ kỹ thuật trung tính : Ho: $\beta_{tL} = \beta_{tK} = 0$ (df = 2)	LHo= -125315.64	153.40	9.21	5.99	Bác bỏ

Mô hình tổng hợp phi hiệu quả có thêm nhân tố FDI

Tên biến	Kí hiệu	Hệ số	Thống kê t	Khoảng tin cậy 95%	
Const	α_0	0.1965*** (0.1413)	1.3910	-0.0804	0.4734
lnL	α_L	0.9375*** (0.0204)	45.9027	0.8975	0.9776
lnK	α_K	0.3448*** (0.0446)	7.7291	0.2574	0.4323
lnL2	β_{LL}	0.4065*** (0.0267)	15.2222	0.3542	0.4588
lnK2	β_{KK}	-0.0026* (0.0014)	-1.8961	-0.0053	0.0001
lnKlnL	β_{KL}	-0.0574*** (0.0059)	-9.6510	-0.0690	-0.0457
tlnL	β_{tL}	-0.0248*** (0.0017)	-14.3906	-0.0282	-0.0214
tlnK	β_{tK}	-0.0086** (0.0039)	-2.2113	-0.0163	-0.0010
T	α_t	-0.0201*** (0.0019)	-10.6159	-0.0238	-0.0164
t2	β_{tt}	0.0442*** (0.0032)	13.9862	0.0380	0.0504
_cons		-5.2909*** (0.2186)	-24.2012	-5.7194	-4.8624

Mô hình tổng hợp phi hiệu quả có thêm nhân tố FDI (tiếp)

Tên biến	Kí hiệu	Hệ số	Thống kê t	Khoảng tin cậy 95%	
WI		-0.0105*** (0.0002)	-47.9311	-0.0109	-0.0101
KI		0.0000*** (0.0000)	25.6894	0.0000	0.0000
H1		-1.1064*** (0.0914)	-12.1016	-1.2856	-0.9272
H2		-0.8705*** (0.0874)	42.3245	-1.0419	-0.6991
Size		4.1339*** (0.0977)	42.3245	3.9425	4.3254
Hor		-0.2423** (0.0836)	-2.8982	-0.4062	-0.0784
Backward		-16.3139*** (0.3582)	-45.5407	-17.0160	-15.6118
Forward		3.3183*** (0.2057)	16.1280	2.9151	3.7216
Sigma2		6.1582** (0.1526)	40.3467	5.8590	6.4574
gama		0.8871*** (0.0032)	277.7568	0.8809	0.8934

5 Kết luận và gợi ý chính sách

- **Không** xảy ra **hiên tượng thoái lui, hiệu ứng cạnh tranh lẫn lút hiệu ứng tạo cầu** đối với khối doanh nghiệp SMEs (biến Horizontal âm và có ý nghĩa thống kê).
- **Hiệu quả** các doanh nghiệp làm nhiệm vụ **cung cấp đầu vào** cho các doanh nghiệp FDI **tăng rõ rệt**.
- **Ảnh hưởng lan toả tích cực** tới các doanh nghiệp theo chiều xuôi của cuối cung ứng.
- **phát triển công nghiệp phụ trợ** tương ứng sao cho phát huy được tác động tích cực của ảnh hưởng lan toả
- **Hỗ trợ tín dụng**

6 Hạn chế & hướng phát triển

- Các **yếu tố đầu vào chưa đủ** để giải thích tính hiệu quả kĩ thuật.
- Hạn chế về **dữ liệu**
- Phát triển nghiên cứu ước lượng tác **động trong từng ngành cụ thể & các nhóm đặc thù** có thể đem đến những thông tin và phân tích cụ thể hơn từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách sát thực hơn.